



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm điện - điện tử

Laboratory: Electrical and Electronic Laboratory

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công Ty SGS Việt Nam TNHH

Organization: SGS Vietnam Ltd

Số hiệu/ Code: VILAS 237

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện - Điện tử

Field: Electrical - Electronic

Người quản lý: Tôn Thiện Thúy Hằng

Laboratory manager: Ton Thien Thuy Hang

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày /08 /2025 đến ngày 12/ 05 /2029

Địa chỉ: 198 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: 198 Nguyen Thi Minh Khai street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city,
Vietnam

Địa điểm: Lô III/21, đường 19/5 A, Cụm CN III, KCN Tân Bình,
phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Location: Lot III/21, Street 19/5A, Industrial group III, Tan Binh Industrial
zone, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city, Vietnam

Điện thoại/ Tel: (028) 38160 999

Email: sgs.lab@sgs.com

Website: www.vn.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước <i>Vacuum cleaners and water-suction cleaning appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check classification</i>		TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-2:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-2:2019
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check marking and instructions</i>		
3.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Check for protection against accessibility to live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and of IEC 61032</i>	
4.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	50/60 Hz 10 kW	
5.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0 ~ 260) °C	
6.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
7.		Thử khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(-40 ~ 85) °C (10 ~ 95) % RH	
8.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
9.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>	50/60 Hz 10 kW	
10.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	(0 ~ 260) °C	
11.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check stability and mechanical hazard</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 30)°	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước <i>Vacuum cleaners and water-suction cleaning appliances</i>	Kiểm tra độ bền cơ học <i>Check mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> (0,2 ~ 1) J	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-2:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-2:2019
13.		Kiểm tra kết cấu <i>Check construction</i>	(0 ~ 500) N	
14.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check internal wiring</i>	(0,1 ~ 5,1) kV	
15.		Kiểm tra linh kiện <i>Check components</i>		
16.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check Supply connection and external flexible cords check.</i>	(0 ~ 500) N	
17.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check terminals for external conductors</i>		
18.		Kiểm tra qui định nối đất <i>Check for provision for earthing</i>	(10 ~ 950) mΩ	
19.		Kiểm tra vít và các kết nối <i>Check screw and connection</i>	(10 ~ 60) cN.m	
20.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	Thử nghiệm ép viên bị ít nhất 5 hoặc 10 độ trên nhiệt độ môi trường đến 300 °C Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ (0 ~ 960) °C Thử nghiệm ngọn lửa hình kim (0 ~ 1000) °C <i>Ball pressure test at least 5 or 10 degrees above ambient temperature to 300 °C</i> <i>Glow wire test (0 ~ 960) °C</i> <i>Needle flame test (0 ~ 1000) °C</i>	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước <i>Vacuum cleaners and water-suction cleaning appliances</i>	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>		TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-2:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-2:2019
22.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>		
23.	Máy cạo râu, tông đơ điện và các thiết bị tương tự <i>Shavers, hair clippers and similar appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check classification</i>		TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-8:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-8:2022
24.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check marking and instructions</i>		
25.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Check for protection against accessibility to live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and of IEC 61032</i>	
26.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	50/60 Hz 10 kW	
27.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0 ~ 260) °C	
28.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
29.		Thử khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(-40 ~ 85) °C (10 ~ 95) % RH	
30.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
31.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>	50/60 Hz 10 kW	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Máy cạo râu, tông đơ điện và các thiết bị tương tự <i>Shavers, hair clippers and similar appliances</i>	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	(0 ~ 260) °C	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-8:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-8:2022
33.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check stability and mechanical hazard</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 30)°	
34.		Kiểm tra độ bền cơ học <i>Check mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> (0,2 ~ 1) J	
35.		Kiểm tra kết cấu <i>Check construction</i>	(0 ~ 500) N	
36.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check internal wiring</i>	(0,1 ~ 5,1) kV	
37.		Kiểm tra linh kiện <i>Check components</i>		
38.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check Supply connection and external flexible cords check.</i>	(0 ~ 500) N	
39.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check terminals for external conductors</i>		
40.		Kiểm tra qui định nối đất <i>Check for provision for earthing</i>	(10 ~ 950) mΩ	
41.		Kiểm tra vít và các kết nối <i>Check screw and connection</i>	(10 ~ 60) cN.m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Máy cạo râu, tông đơ điện và các thiết bị tương tự <i>Shavers, hair clippers and similar appliances</i>	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	Thử nghiệm ép viên bì ít nhất 5 hoặc 10 độ trên nhiệt độ môi trường đến 300 °C Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ (0 ~ 960) °C Thử nghiệm ngọn lửa hình kim (0 ~ 1000) °C <i>Ball pressure test at least 5 or 10 degrees above ambient temperature to 300 °C Glow wire test (0 ~ 960) °C Needle flame test (0 ~ 1000) °C</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-8:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-8:2022
43.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>		
44.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>		
45.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check classification</i>		TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019
46.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check marking and instructions</i>		
47.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Check for protection against accessibility to live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and of IEC 61032</i>	
48.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	50/60 Hz 10 kW	
49.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0 ~ 260) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019
51.		Thử khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(-40 ~ 85) °C (10 ~ 95) % RH	
52.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
53.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>	50/60 Hz 10 kW	
54.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	(0 ~ 260) °C	
55.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check stability and mechanical hazard</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 30)°	
56.		Kiểm tra độ bền cơ học <i>Check mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> (0,2 ~ 1) J	
57.		Kiểm tra kết cấu <i>Check construction</i>	(0 ~ 500) N	
58.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check internal wiring</i>	(0,1 ~ 5,1) kV	
59.		Kiểm tra linh kiện <i>Check components</i>		
60.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check Supply connection and external flexible cords check.</i>	(0 ~ 500) N	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check terminals for external conductors</i>		TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019
62.		Kiểm tra qui định nối đất <i>Check for provision for earthing</i>	(10 ~ 950) mΩ	
63.		Kiểm tra vít và các kết nối <i>Check screw and connection</i>	(10 ~ 60) cN.m	
64.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	Thử nghiệm ép viên bì ít nhất 5 hoặc 10 độ trên nhiệt độ môi trường đến 300 °C Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ (0 ~ 960) °C Thử nghiệm ngọn lửa hình kim (0 ~ 1000) °C <i>Ball pressure test at least 5 or 10 above ambient temperature to 300 °C</i> <i>Glow wire test (0 ~ 960) °C</i> <i>Needle flame test (0 ~ 1000) °C</i>	
65.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>		
66.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>		
67.	Máy dùng cho nhà bếp	Kiểm tra phân loại <i>Check classification</i>		TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-14:2025
68.	(Phụ lục 1) <i>Kitchen machines (Appendix 1)</i>	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check marking and instructions</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Máy dùng cho nhà bếp (Phụ lục 1) <i>Kitchen machines (Appendix 1)</i>	Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Check for protection against accessibility to live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and of IEC 61032</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-14:2025
70.		Thử nghiệm công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test.</i>	50/60 Hz 10 kW	
71.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(0 ~ 260) °C	
72.		Thử dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
73.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(-40 ~ 85) °C (10 ~ 95) % RH	
74.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
75.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>	50/60 Hz 10 kW	
76.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	(0 ~ 260) °C	
77.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check stability and mechanical hazard</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 30)°	
78.		Kiểm tra độ bền cơ học <i>Check mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> (0,2 ~ 1) J	
79.		Kiểm tra kết cấu <i>Check construction</i>	(0 ~ 500) N	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Máy dùng cho nhà bếp (Phụ lục 1) <i>Kitchen machines (Appendix 1)</i>	Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check internal wiring</i>	(0,1 ~ 5,1) kV	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-14:2025
81.		Kiểm tra linh kiện <i>Check components</i>		
82.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check Supply connection and external flexible cords check.</i>	(0 ~ 500) N	
83.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check terminals for external conductors</i>		
84.		Kiểm tra qui định nối đất <i>Check for provision for earthing</i>	(10 ~ 950) mΩ	
85.		Kiểm tra vít và các kết nối <i>Check screw and connection</i>	(10 ~ 60) cN.m	
86.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	Thử nghiệm ép viên bì ít nhất 5 hoặc 10 độ trên nhiệt độ môi trường đến 300 °C Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ (0 ~ 960) °C Thử nghiệm ngọn lửa hình kim (0 ~ 1000) °C <i>Ball pressure test at least 5 or 10 above ambient temperature to 300 °C Glow wire test (0 ~ 960) °C Needle flame test (0 ~ 1000) °C</i>	
87.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>		
89.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check classification</i>		TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024
90.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check marking and instructions</i>		
91.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Check for protection against accessibility to live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and of IEC 61032</i>	
92.		Thử nghiệm công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test.</i>	50/60 Hz 10 kW	
93.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(0 ~ 260) °C	
94.		Thử dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
95.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(-40 ~ 85) °C (10 ~ 95) % RH	
96.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	(0,0 ~ 999,9) uA (1000 ~ 9999) uA (10,00 ~ 20,00) mA (0,1 ~ 5,1) kV	
97.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>	50/60 Hz 10 kW	
98.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	(0 ~ 260) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
99.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check stability and mechanical hazard</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 30)°	
100.		Kiểm tra độ bền cơ học <i>Check mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> (0,2 ~ 1) J	
101.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra kết cấu <i>Check construction</i>	(0 ~ 500) N	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024
102.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check internal wiring</i>	(0,1 ~ 5,1) kV	
103.		Kiểm tra linh kiện <i>Check components</i>		
104.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check Supply connection and external flexible cords check.</i>	(0 ~ 500) N	
105.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check terminals for external conductors</i>		
106.		Kiểm tra qui định nối đất <i>Check for provision for earthing</i>	(10 ~ 950) mΩ	
107.		Kiểm tra vít và các kết nối <i>Check screw and connection</i>	(10 ~ 60) cN.m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
108.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	Thử nghiệm ép viên bi ít nhất 5 hoặc 10 độ trên nhiệt độ môi trường đến 300 °C Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ (0 ~ 960) °C Thử nghiệm ngọn lửa hình kim (0 ~ 1000) °C <i>Ball pressure test at least 5 or 10 above ambient temperature to 300 °C</i> <i>Glow wire test (0 ~ 960) °C</i> <i>Needle flame test (0 ~ 1000) °C</i>	
109.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>		TCVN 5699-1:2010
110.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>		TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024

Phụ lục 1: Danh mục cập nhật các loại dụng cụ nhà bếp quy định trong tiêu chuẩn
IEC 60335-2-14:2025

Appendix 1: List of the kitchen machines specified in IEC 60335-2-14:2025

Tên sản phẩm, vật liệu được thử theo tiêu chuẩn IEC/ <i>Materials or product tested in IEC standard</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử theo TCVN/ <i>Materials or product tested in Vietnamese standard</i>
Bean slicers	Máy thái quả đỗ
Auger juicers	Máy vắt nước quả berry
Blenders	Máy khuấy thực phẩm

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory***

Tên sản phẩm, vật liệu được thử theo tiêu chuẩn IEC/ <i>Materials or product tested in IEC standard</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử theo TCVN/ <i>Materials or product tested in Vietnamese standard</i>
Can openers	Dụng cụ mở hộp
Centrifugal juicers	Máy ép nước quả kiểu ly tâm
Churns	Máy làm bơ
Citrus-fruit squeezers	Máy vắt cam
Coffee mills not exceeding a hopper rated capacity of 500 g	Máy xay cà phê có dung tích phễu không vượt quá 500 g
Cream whippers	Máy đánh kem
Egg beaters	Máy đánh trứng
Food mixers	Máy trộn thực phẩm
Food processors	Máy sơ chế thực phẩm
Grain grinders not exceeding a hopper rated capacity of 3 L	Máy nghiền hạt có dung tích phễu không vượt quá 3 lít
Graters	Máy nạo
Ice-cream machines, including those for use in refrigerators and freezers	Máy làm kem, kể cả các máy sử dụng trong tủ lạnh và tủ đá
Knife sharpeners	Dụng cụ mài dao
Knives	Các loại dao
Mincers	Máy xay thịt
Noodle makers	Máy làm mì sợi
Peelers	Máy gọt vỏ khoai tây
Shredders	Máy xát
Sieving machines	Máy rây
Slicing machines	Máy cắt lát

Chú thích/ Note:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm điện - điện tử / *Electrical and Electronic Laboratory*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- Trường hợp Công Ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

